Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	55,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	18.5%	**55.2%**	**4.2%**

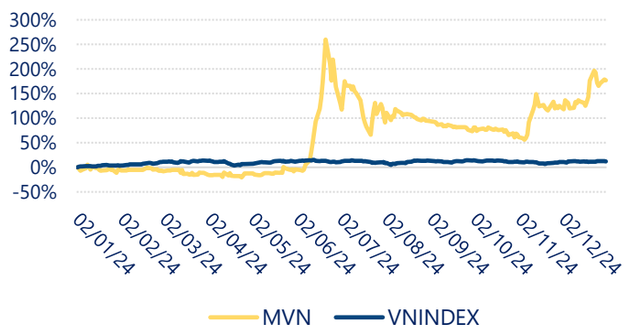
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

8/9
(Mạnh)

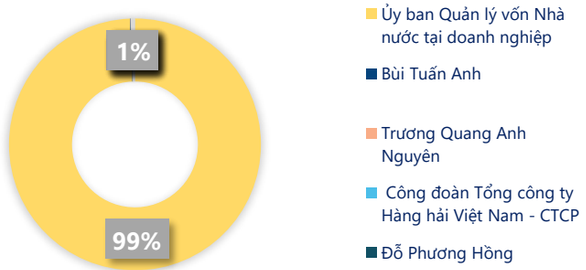
2024
DT thuần **16,961** *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 4,146 ▲ 32.4%

2024
LN sau thuế **2,630** *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 928 ▲ 54.5%

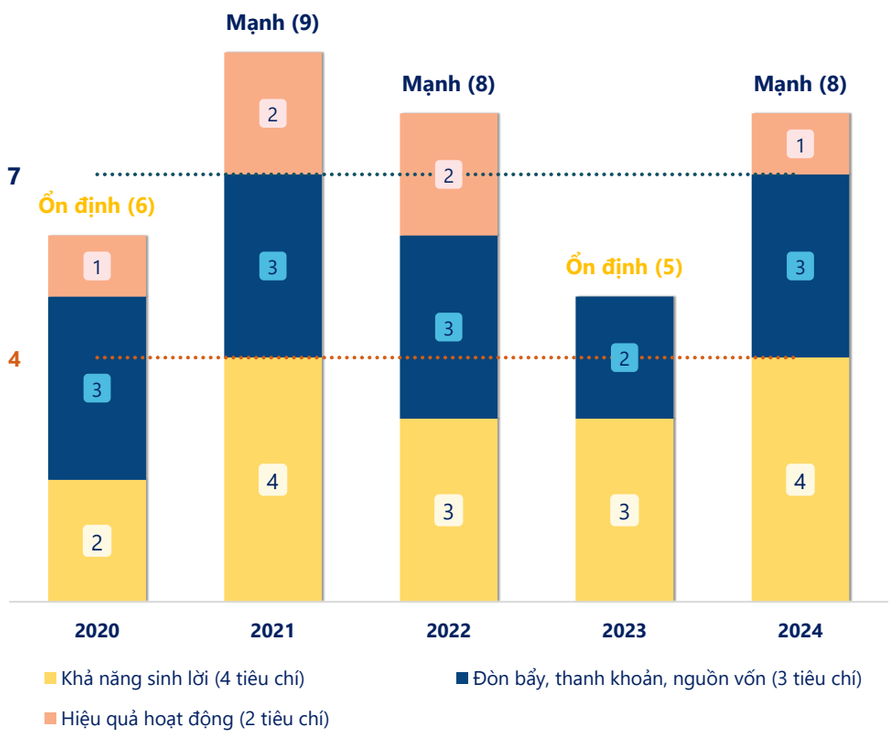
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

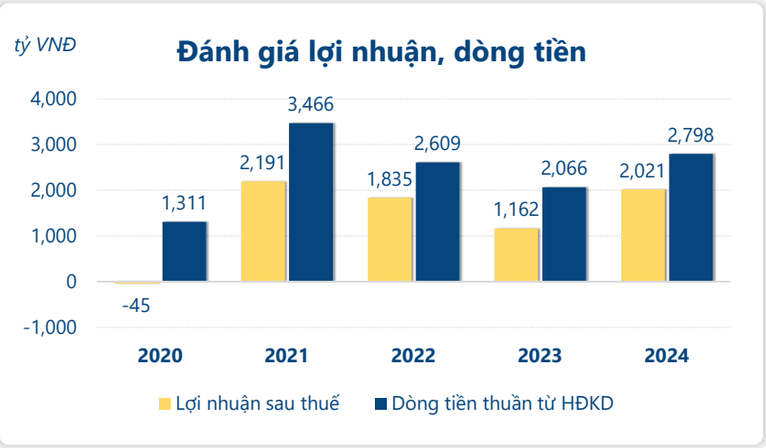


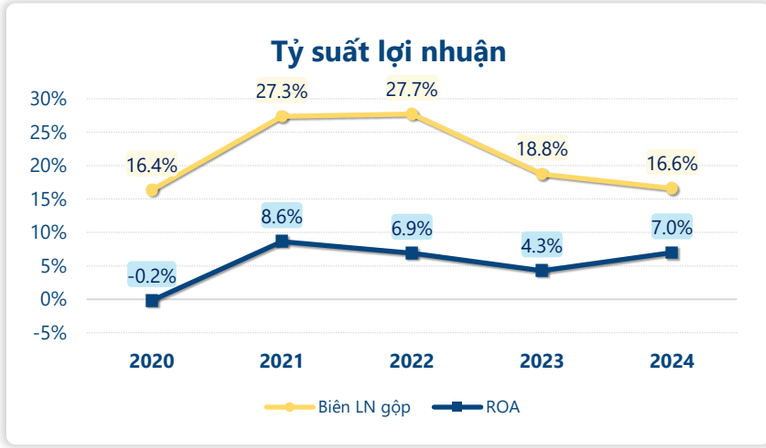
Năm **2024**, F-Score của **MVN** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

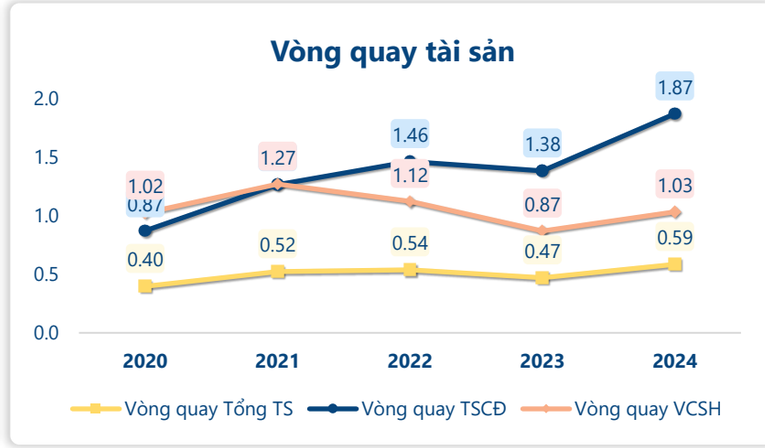
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

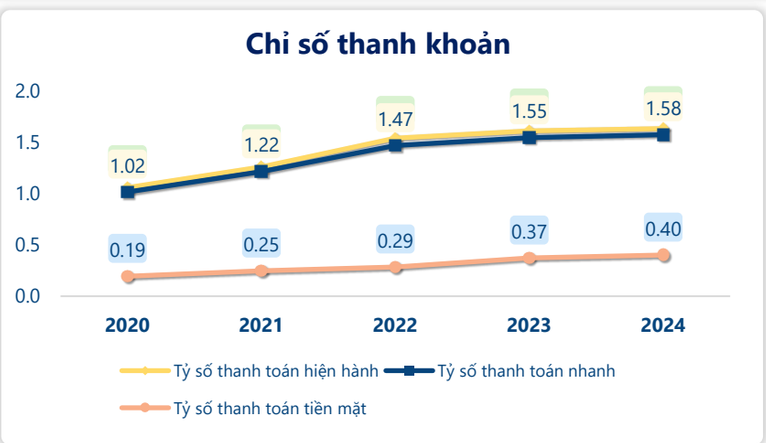
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

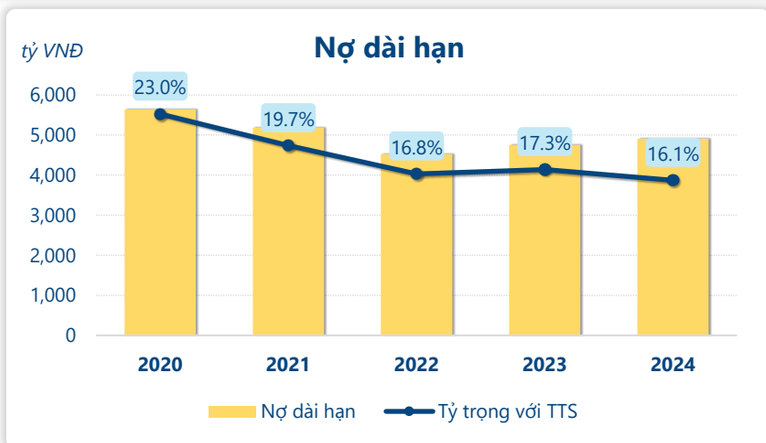


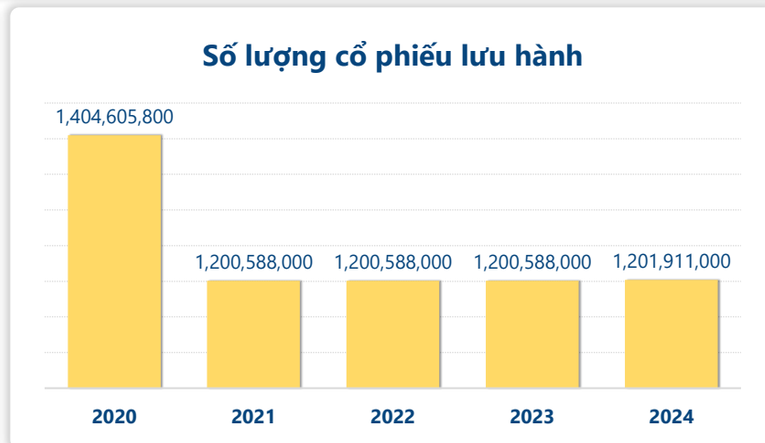




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MVN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**30,386**	**27,537**	**10.3%**
Tài sản ngắn hạn	13,274	11,965	10.9%
Tiền và tương đương tiền	3,312	2,771	19.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,081	5,277	-3.7%
Phải thu ngắn hạn	3,634	2,735	32.8%
Hàng tồn kho	482	493	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	764	688	11.0%
Tài sản dài hạn	**17,113**	**15,572**	**9.9%**
Phải thu dài hạn	1,444	1,123	28.6%
Tài sản cố định	9,108	9,019	1.0%
Bất động sản đầu tư	417	456	-8.6%
Tài sản dở dang	3,538	2,515	40.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,205	2,029	8.7%
Tài sản dài hạn khác	**402**	**430**	**-6.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12,974	12,169	6.6%
Nợ ngắn hạn	**8,117**	**7,417**	**9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,281	1,496	-14.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,695	1,172	44.6%
Nợ dài hạn	4,857	4,752	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,949	1,792	8.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**17,412**	**15,369**	**13.3%**
Vốn chủ sở hữu	**17,412**	**15,369**	**13.3%**
Vốn điều lệ	12,006	12,006	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**9,972**	**13,267**	**14,343**	**12,815**	**16,961**
Giá vốn hàng bán	8,340	9,639	10,367	10,412	14,148
Lợi nhuận gộp	**1,632**	**3,628**	**3,976**	**2,403**	**2,813**
Doanh thu HĐTC	417	603	549	665	857
Chi phí TC	616	559	502	258	617
Chi phí lãi vay	**561**	**500**	**376**	**202**	**373**
LN trong công ty LKLD	52.5	797	174	154	225
Chi phí bán hàng	68.6	107	156	138	138
Chi phí QLDN	1,446	1,029	1,324	1,045	1,343
LN thuần từ HĐKD	**-29.4**	**3,333**	**2,717**	**1,780**	**1,796**
Lợi nhuận khác	529	307	339	346	1,356
LN trước thuế	**500**	**3,640**	**3,055**	**2,126**	**3,153**
Lợi nhuận sau thuế	**209**	**3,189**	**2,540**	**1,702**	**2,630**
LNST của CĐ cty mẹ	**-45.3**	**2,191**	**1,835**	**1,162**	**2,021**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,311	3,466	2,609	2,066	2,798
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-666	-1,572	-835	-1,245	-2,206
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-835	-1,359	-1,784	-418	-125
Tiền đầu kỳ	2,026	1,835	2,374	2,384	2,771
Lưu chuyển tiền thuần	**-190**	**535**	**-9.57**	**403**	**467**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.29	3.93	19.9	-16.2	16.2
Tiền cuối kỳ	1,835	2,374	2,384	2,771	3,255